**DANH SÁCH NHÓM 5**

1. Trương Nguyễn Ý Nhã - Trường THCS Lương Thế Vinh;

2. Lê Thị Hà My - Trường THCS Lương Thế Vinh;

3. Nguyễn Thị Huyền - Trường THCS DTNT Chư Sê;

4. Trịnh Thị Thu Đông - Trường THCS DTNT Chư Sê;

5. Ksor Sek - Trường THCS DTNT Chư Sê;

6. Đào Thị Kim Chi - Trường THCS Mạc Đĩnh Chi;

7. Trịnh Văn Thuận - Trường THCS Mạc Đĩnh Chi.

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS …………………..** | **KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I**  **MÔN MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN LỚP 6**  **Năm học: 2022 – 2023 *Thời gian: 90 phút*** |

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra cuối học kì I năm học 2022-2023 (Tuần ……………)*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Làm bài trên giấy.*

**- Cấu trúc:** *Tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận*

- Mức độ đề: *40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 13 câu hỏi: nhận biết: 11 câu, thông hiểu: 2 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung: Cuối học kì I gồm các nội dung: Mở đầu về khoa học tự nhiên; Chương I - Chất quanh ta; Chương III- Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng; Chương IV- Hỗn hợp - Tách chất ra khỏi hỗn hợp, Chương V. Tế bào, Chương VI - Từ tế bào đến cơ thể, Chương VII - Đa dạng thế giới sống (Bài 25 - 29)

- Tổng số tiết: 62

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **I** | **II** | **III** | **IV** | **V** | **VI** | **VII** |
| Số tiết | 17 | 7 | 8 | 6 | 8 | 6 | 10 |
| Điểm | 17x2.5/32  = 1,33 | 7x2.5/32  = 0,55 | 8x2.5/32  = 0,63 | 6x7.5/30  = 1.5 | 8x7.5/30  = 2,0 | 6x7.5/30  = 1.5 | 10x7.5/30  = 1.5 |
| Điểm làm tròn | 1,25 | 0,5 | 0,75 | 1,5 | 2,0 | 1,5 | 2,5 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Chủ đề*** | ***Tổng điểm*** | ***Biết*** |
| Chương I - Mở đầu về khoa học tự nhiên (17t) | 1,25 | TN= 1,25x40/100 = 0,5  -> 0,5 đ  Tự luận = 1,25 - 0,5 = 0,75 |
| Chương II - Chất quanh ta (7t) | 0,5 | TN= 0,5x40/100 = 0,2 -> 0,25  Tự luận = 0,5 - 0,25 = 0,25 |
| Chương III- Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng (8t) | 0,75 | TN= 0,75x40/100 = 0,3 -> 0,25  Tự luận = 0,75 - 0,25 = 0,5 |
| Chương IV- Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp (6t) | 1,5 | TN= 1,5x40/100 = 0,6 -> 0,5  Tự luận = 1,5 - 0,5 = 1,0 |
| Chương V. Tế bào | 2,0 | TN= 2,0x40/100 = 0,8 -> 0,75  Tự luận = 2,0 - 0,75 = 1,25 |
| Chương VI - Từ tế bào đến cơ thể | 1,5 | TN= 1,5x40/100 = 0,6 -> 0,5  Tự luận = 1,5 - 0,5 = 1,0 |
| Chương VII - Đa dạng thế giới sống (Bài 25 - 29) | 2,5 | TN= 2,5x40/100 = 1,0  Tự luận = 2,5 - 1,0 = 1,5 |

***MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I***

***Môn: Khoa Học Tự Nhiên 6***

|  |  | | | | | | | |  | |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề/ Chương** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* |
| **Chương I**  **Mở đầu về KHTN** |  | 0,5  (2 câu) |  |  | 0,75  (3 ý) |  |  |  | 3 ý | 2 câu | **1,25** |
| **Chương II**  **Chất quanh ta** |  | 0,25  (1 câu) | 0,25  (1 ý) |  |  |  |  |  | 1 ý | 1 câu | **0,5** |
| **Chương III**  **Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực - thực phẩm thông dụng** |  |  | 0,5  (2 ý) | 0,25  (1 câu) |  |  |  |  | 2 ý | 1 câu | **0,75** |
| **Chương IV**  **Hỗn hợp. Tách chất ra khỏi hỗn hợp.** |  | 0,5  (2 ý) |  |  | 1,0  (4 ý) |  |  |  | 6 ý | 0 câu | **1,5** |
| **Chương V**  **Tế bào** | 1,0  (4 ý) | 0,75  (3 câu) |  |  | 0,25  (1 ý) |  |  |  | 5 ý | 3 câu | **2,0** |
| **Chương VI**  **Từ tế bào đến cơ thể** |  |  | 0,75  (3 ý) | 0,75  (3 ý) |  |  |  |  | 6 ý | 0 câu | **1,5** |
| **Chương VII**  **Đa dạng thế giới sống** |  | 1,0  (4 câu) | 0,5  (2 ý) |  |  |  | 1,0  (4 ý) |  | 6 ý | 4 câu | **2,5** |
| **Số câu/ số ý** | 6 ý | 10 câu | 11 ý | 1 câu | 8 ý |  | 4 ý |  | 29 ý | 11 câu |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** | **0** | **1,0** | **0** |  |  | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0** | | **3,0** | | **2,0** | | **1,0** | |  | | **10 điểm** |

***ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I***

***Môn: Khoa Học Tự Nhiên 6***

|  |  |  | **Mức độ** |  | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **TL**  **(Số ý)** | **TN**  **(Số câu)** | **TL**  **(Số ý)** | **TN**  **(Số câu)** |
|  | **Mở đầu** | Giới thiệu về Khoa học tự nhiên | **Nhận biết** | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên.  – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên | **Thông hiểu** | **Thông hiểu**  – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu.  – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| Giới thiệu một số dụng cụ đo  và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành | **Nhận biết** | **Nhận biết**  – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên (các dụng cụ đo chiều dài, thể tích, ...).  – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học.  – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | **0,5**  **2 câu** |  | **C1**  **C2** |
|  | **Thông hiểu** | **Thông hiểu**  – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành.  – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
|  | **Các phép đo** |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | 1.Đo chiều dài | ***Nhận biết*** | - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo chiều dài của một vật.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản.  - Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Thông hiểu*** | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Vận dụng*** | - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của thước.  - Dùng thước để chỉ ra một số thao tác sai khi đo chiều dài và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được chiều dài của một vật bằng thước (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). | ***0,75***  ***(3 ý)*** |  | **C14** |  |
|  |  |  | ***Vận dụng cao*** | ***Vận dụng cao***  - Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,.. |  |  |  |  |
|  |  | 2. Đo khối lượng | ***Nhận biết*** | ***Nhận biết***  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo khối lượng của một vật.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Thông hiểu*** | ***Thông hiểu***  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được khối lượng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng***  - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của cân.  - Dùng cân để chỉ ra một số thao tác sai khi đo khối lượng và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được khối lượng của một vật bằng cân (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
|  |  | 3.Đo thời gian | ***Nhận biết*** | ***Nhận biết***  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thời gian.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Thông hiểu*** | ***Thông hiểu***  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thời gian trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng***  - Dùng đồng hồ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thời gian và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được thời gian bằng đồng hồ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
|  |  | 4.Thang nhiệt độ Celsius – Đo nhiệt độ | ***Nhận biết*** | ***Nhận biết***  - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật.  - Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Thông hiểu*** | ***Thông hiểu***  - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng.  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng***  - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của mỗi loại nhiệt kế.  - Đo được nhiệt độ bằng nhiệt kế (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số). |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Vận dụng cao*** | ***Vận dụng cao***  - Thiết lập được biểu thức quy đổi nhiệt độ từ thang nhiệt độ Celsius sang thang nhiệt độ Fahrenheit, Kelvin và ngược lại. |  |  |  |  |
|  |  | 5.Đo thể tích | ***Nhận biết*** | ***Nhận biết***  - Nêu được cách đo, đơn vị đo và dụng cụ thường dùng để đo thể tích.  - Nêu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thể tích trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Thông hiểu*** | ***Thông hiểu***  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được thể tích trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
|  |  |  | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng***  - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của bình chia độ.  - Dùng bình chia độ để chỉ ra một số thao tác sai khi đo thể tích và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  - Đo được thể tích của một lượng chất lỏng bằng bình chia độ (thực hiện đúng thao tác, không yêu cầu tìm sai số).  - Xác định được thể tích của vật rắn không thấm nước bằng bình chia độ, bình tràn (như hòn đá, đinh ốc...) |  |  |  |  |
|  | **Các thể (trạng thái) của chất.** | – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của chất.  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất. |  | **Nhận biết**  Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)  – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.  – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.  - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.  **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh.  - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.  Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.  – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy  – Nêu được khái niệm về sự sự sôi.  – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi.  – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.  – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  | **0,25**  **1 ý** |  | **C3** |
|  |  |  |  | **Thông hiểu**  - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.  – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.  – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.  - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi. | **0,25**  **1 câu** |  | **C15** |  |
|  |  |  |  | **Vận dụng**  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Vận dụng cao**  - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió. |  |  |  |  |
|  | **Oxygen (oxi) và không khí** |  |  | **Thông hiểu**  – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Vận dụng**  – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Vận dụng cao**  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
|  | **Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng.** | – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực, thực phẩm |  | **Thông hiểu**  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. | **0,5**  **2 ý** | **0,25**  **1 câu** |  | **C4** |
|  |  |  |  | **Vận dụng**  – Trình bày được sơ lược về an ninh năng lượng.  – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.  – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Vận dụng cao**  Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. |  |  |  |  |
|  | **Chất tinh khiết, hỗn hợp, dung dịch. Tách chất ra khỏi hỗn hợp** |  |  | **Nhận biết**  – Nêu được khái niệm hỗn hợp.  – Nêu được khái niệm chất tinh khiết.  – Nhận ra được một số khí cũng có thể hoà tan trong nước để tạo thành một dung dịch.  – Nhận ra được một số các chất rắn hoà tan và không hoà tan trong nước.  hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết. |  | **0,5**  **2 ý** |  | **C5** |
|  |  |  |  | **Thông hiểu**  - Phân biệt được dung môi và dung dịch.  – Phân biệt được hỗn hợp đồng nhất, hỗn hợp không đồng nhất.  – Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.  – Nêu được các yếu tố ảnh hưởng đến lượng chất rắn hoà tan trong nước.  – Trình bày được một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các cách tách đó. |  |  |  |  |
|  |  |  |  | **Vận dụng**  – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung môi là gì.  – Thực hiện được thí nghiệm để biết dung dịch là gì.  – Chỉ ra được mối liên hệ giữa tính chất vật lí của một số chất thông thường với phương pháp tách chúng ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng của các chất trong thực tiễn.  – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết.  – Sử dụng được một số dụng cụ, thiết bị cơ bản để tách chất ra khỏi | **1,0**  **(4 ý)** |  | **C16** |  |
|  | **Vật sống** |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tế bào** | **1. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống:**  - Khái niệm tế bào.  - Hình dạng và kích thước của tế bào.  - Cấu tạo và chức năng của tế bào.  - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  -Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống. | **Nhận biết** | **Nhận biết:**  - Nêu được khái niệm tế bào, chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. | **1,0**  **(4 ý)** | **0,75**  **(3 câu)** | **C17** | **C11**  **C12**  **C13** |
|  |  |  | **Thông hiểu** | **Thông hiểu:**  - Trình bày được cấu tạo tế bào với 3 thành phần chính (màng tế bào, tế bào chất và nhân tế bào).  - Trình bày được chức năng của mỗi thành phần chính của tế bào (màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào).  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ thông qua quan sát hình ảnh.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào -> 2 tế bào -> 4 tế bào... -> n tế bào). |  |  |  |  |
|  |  |  | **Vận dụng** | **Vận dụng:**  Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. | **0,25**  **(1 ý)** |  | **C18** |  |
|  |  | **2. Từ tế bào đến cơ thể:**  - Từ tế bào đến mô.  - Từ mô đến cơ quan.  - Từ cơ quan đến hệ cơ quan.  - Từ hệ cơ quan đến cơ thể. | **Thông hiểu** | **Thông hiểu:**  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Từ đó, nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể. Lấy được các ví dụ minh hoạ.  - Nhận biết được cơ thể đơn bào và cơ thể đa bào thông qua hình ảnh. Lấy được ví dụ minh hoạ (cơ thể đơn bào: vi khuẩn, tảo đơn bào, ...; cơ thể đa bào: thực vật, động vật,...). | **0,75**  **(3 ý)** | **0,75**  **(3 ý)** | **C19-a** | **C6** |
|  |  |  | **Vận dụng** | **Vận dụng:**  - Thực hành:  + Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào (tảo, trùng roi, ...);  + Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh;  + Quan sát mô hình và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
|  | **Đa dạng thế giới sống** | **1. Phân loại thế giới sống**. | **Nhận biết** | **Nhận biết:**  - Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | **0,5**  **(2 ý)** |  | **C7**  **C8** |
|  |  |  | **Thông hiểu** | **Thông hiểu:**  - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.  - Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh hoạ cho mỗi giới.  - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. | **0,5**  **(2 ý)** |  | **C19-b** |  |
|  |  |  | **Vận dụng** | **Vận dụng:**  Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
|  |  | **2. Virus và vi khuẩn:**  - Khái niệm.  - Cấu tạo sơ lược.  - Sự đa dạng.  - Một số bệnh gây ra. bởi virus và vi khuẩn. | **Nhận biết** | **Nhận biết:**  Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  | **0,5**  **(2 ý)** |  | **C9**  **C10** |
|  |  |  | **Thông hiểu** | **Thông hiểu:**  - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.  - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).  - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Nêu được một số vai trò và ứng dụng virus và vi khuẩn trong thực tiễn. |  |  |  |  |
|  |  |  | **Vận dụng** | **Vận dụng:**  - Thực hành quan sát và vẽ được hình vi khuẩn quan sát được dưới kính hiển vi quang học.  - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn vào giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn (ví dụ: vì sao thức ăn để lâu bị ôi thiu và không nên ăn thức ăn ôi thiu, …) |  |  |  |  |
|  |  |  | **Vận dụng cao** | **Vận dụng cao:**  - Biết cách làm sữa chua, ... | **1,0**  **4 ý** |  | **C20-b** |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG THCS ……………………….**  Họ và tên:...............................................  Lớp:..................... | **ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I**  **MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP 6**  **Năm học: 2022 - 2023**  **Thời gian: 90 phút**  *(Không kể thời gian phát đề)* |
|
|

|  |  |
| --- | --- |
| ***Điểm*** | ***Nhận xét của giáo viên***  …………………………………………………………………………………………  ………………………………………………………………………………………… |
|
|

**Mã đề: KHTN- CK101**

**ĐỀ BÀI:**

**PHẦN A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (4,0 điểm)**

*Khoanh tròn vào câu trả lời đúng nhất.*

***Câu 1: Sử dụng kính hiển vi để quan sát vật nào dưới đây?***

a. Tế bào trứng cá.

b. Tế bào biêu bì vảy hành tây.

1. Tế bào tép bưởi.
2. Con kiến.

***Câu 2: Để xác định thành tích của vận động viên chạy 100m người ta phải sử dụng loại đồng hồ nào sau đây?***

a. Đồng hồ quả lắc.

1. Đồng hồ hẹn giờ.
2. Đồng hồ bấm giây.
3. Đồng hồ đeo tay.

***Câu 3: Cho các câu sau:***

1. Cơ thể người có 63-64% khối lượng là nước
2. Lõi bút chì được làm bằng than chì

Kết luận nào sau đây là đúng

a. Cơ thể người là chất.

b. Nước là vật thể.

c. Than chì là chất.

d. Lõi bút chì là chất.

***Câu 4: Gang và thép đều là hai hợp kim tạo bởi hai thành phần chính là Iron và carbon nhưng gang cứng hơn thép. Vì sao gang lại ít sử dụng trong các công trình xây dựng?***

a. Vì gang sản xuất ít hơn thép

1. Vì gang khó sản xuất hơn thép

c. Vì gang dẫn nhiệt kém hơn thép

d. Vì gang giòn hơn thép.

***Câu 5: Hãy nối thông tin hai cột sao cho phù hợp:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Mô tả* |  | *Khái niệm* |
| 1. Hai hay nhiều chất trộn lẫn vào nhau | a. Chất tinh khiết |
| 2. Hai chất trộn lẫn vào nhau, thành phần các chất ở mọi vị trí trong hỗn hợp giống nhau |
| 3. Chất không có lẫn chất nào khác | b. Hỗn hợp |

***Câu 6. Nối các cấp độ tổ chức trong cơ thể đa bào ở cột A với các định nghĩa tương ứng***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Cột A |  | Cột B |
| 1. Mô | a. gồm một số cơ quan cùng hoạt động để thực hiện một chức năng nhất định. |
| 2. Cơ quan | b. bao gồm các hệ cơ quan hoạt động thống nhất và phối hợp nhịp nhàng. |
| 3. Hệ cơ quan | c. là tập hợp của nhiều mô cùng thực hiện một chức năng trong cơ thể. |
|  | d. là tập hợp một nhóm tế bào giống nhau về hình dạng và cùng thực hiện một chức năng nhất định |

***Câu 7. Có bao nhiêu cách gọi tên sinh vật?***

a. 1. b. 2. c. 3. d. 4.

***Câu 8. Cho đoạn thông tin sau:***

*“Báo hoa mai (Panthera pardus), thường gọi tắt là báo hoa, (tiếng Anh: Leopard) là một trong năm loài*[*mèo lớn*](https://vi.wikipedia.org/wiki/M%C3%A8o_l%E1%BB%9Bn)*thuộc chi*[*Panthera*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi_B%C3%A1o)*sinh sống ở*[*châu Phi*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_Phi)*và*[*châu Á*](https://vi.wikipedia.org/wiki/Ch%C3%A2u_%C3%81)*. Chúng dài từ 1 đến gần 2 mét, cân nặng từ 30 đến 90 kg. Con cái thông thường có kích thước bằng khoảng 2/3 con đực. Tuy thân hình tương đối nhỏ so với các loại mèo lớn khác nhưng báo hoa mai là những kẻ săn mồi nguy hiểm đáng sợ.”*

*(Theo wikipedia)*

***Tên khoa học của sinh vật được nhắc đến trong đoạn thông tin trên là:***

a. Báo hoa. b. Báo hoa mai. c. Panthera pardus. d. Leopard.

***Câu 9. Virus là tác nhân gây ra bệnh nào dưới đây?***

a. Bệnh lao. b. Bệnh phong. c. Bệnh tả. d. Bệnh cúm.

***Câu 10. Nguyên nhân gây bệnh thủy đậu ở người là do:***

a. nguyên sinh vật. b. virus c. vi khuẩn. d. nấm.

***Câu 11.******Nhận định nào đúng khi nói về hình dạng và kích thước tế bào?***

 a. Các loại tế bào đều có chung hình dạng và kích thước.

 b. Các loại tế bào thường có hình dạng khác nhau nhưng kích thước giống nhau.

c. Các loại tế bào khác nhau thường có hình dạng và kích thước khác nhau.

d. Các loại tế bào chỉ khác nhau về kích thước, chúng giống nhau về hình dạng.

***Câu 12****.* ***Cây lớn lên nhờ:***

a. sự lớn lên và phân chia của tế bào.

b. sự tăng kích thước của nhân tế bào,

c. nhiều tế bào được sinh ra từ một tế bào bạn đầu.

d. các chất dinh dưỡng bao bọc xung quanh tế bào ban đầu.

***Câu 13: Thành phần nào giúp lục lạp có khả năng quang hợp?***

a. Phycobilin

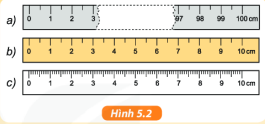
b. Diệp lục

c. Carotenoid

d. Xanthopyll

**PHẦN B. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 14**: (0,75 điểm) Xác định GHĐ và ĐCNN của các thước trong hình 5.2



**Câu 15:** (0,5 điểm) Trình bày tính chất gỗ và một số ứng dụng của chúng trong cuộc sống?

**Câu 16:** (1,0 điểm) Mẹ của bạn Lan là giáo viên môn Khoa học tự nhiên lớp 6. Trong một lần hai mẹ con làm bánh, mẹ bạn đã trộn đường trắng với bột mị, sau đó hỏi Lan: Làm thế nào để tách riêng hỗn hợp đường và bột mì? Em hãy giúp Lan trả lời câu hỏi này?

**Câu 17:** (1,0 điểm) Quan sát hình 1.1, em hãy nêu nhận xét về hình dạng và kích thước của tế bào? Điều đó có ý nghĩa gì?



**Câu 18:** (0,25 điểm)Dựa vào hình ảnh quan sát được ở bài thực hành” Quan sát và phân biệt một số loại tế bào” em hãy nêu các thành phần của mỗi loại tế bào rồi hoàn thành theo mẫu bảng dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Tế bào hành tây | Tế bào trứng cá |
| Thành phần quan sát được |  |  |

**Câu 19:**

a.(0,75 điểm) Liên hệ thực tế, lấy 3 ví dụ về cơ thể đa bào?

b. (0,5 điểm) Vì sao phải phân loại thế giới sống?

**Câu 20:** (1,0 điểm) Trình bày các bước làm sữa chua?./.

**ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**PHẦN A. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN: (4,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| 1 | b | 0,25 đ |
| 2 | c | 0,25 đ |
| 3 | c | 0,25 đ |
| 4 | d | 0,25 đ |
| 5 | 1 - b | 0,25 đ |
| 2 - a | 0,25 đ |
| 6 | 1 - d | 0,25 đ |
| 2 - c | 0,25 đ |
| 3 - a | 0,25 đ |
| 7 | b | 0,25 đ |
| 8 | c | 0,25 đ |
| 9 | d | 0,25 đ |
| 10 | b | 0,25 đ |
| 11 | c | 0,25 đ |
| 12 | a | 0,25 đ |
| 13 | b | 0,25 đ |

**PHẦN B. TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Biểu điểm** |
| **14**  **(0,75 đ)** | Hình a) thước đo có GHĐ: 100 cm ; ĐCNN: 0,5 cm  Hình b) thước đo có GHĐ: 10 cm ; ĐCNN: 0,5 cm  Hình c) thước đo có GHĐ: 10 cm ; ĐCNN: 1mm | 0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |
| **15**  **(0,5 đ)** | \* Tính chất của gỗ:  Bền, chịu lực tốt, dễ tạo hình, dễ cháy, có thể bị mối mọt.  \* Ứng dụng:  Làm bàn, ghế, tủ, ….. | 0,25 đ  0,25 đ |
| **16**  **(1,0 đ)** | - Để tách riêng bột mì và đường ta có thể hoà tan cả hỗn hợp vào nước.  - Đổ tất cả lên phễu có chứa giấy lọc, đặt trên cốc thủy tinh.  - Vì đường tan trong nước nên sẽ theo nước chảy xuống cốc, bột mì bị giữ lại trên giấy lọc.  - Cô cạn phần nước đường bằng cách đun nóng dung dịch này cho đến khi nước bay hơi hết ta sẽ thu được đường ở dạng rắn. | 0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |
| **17**  **(1,0 đ)** | Mỗi loại tế bào có hình dạng và kích thước khác nhau.  Sự khác nhau về kích thước và hình dạng của tế bào có ý nghĩa với sinh vật: phù hợp với từng chức năng mà tế bào đảm nhận giúp cho cơ thể sống trao đổi chất, và chuyển hóa năng lượng, sinh trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản. | 0,5 đ  0,5 đ |
| **Câu 18**  **(0,25 đ)** | |  |  |  | | --- | --- | --- | |  | *Tế bào hành tây* | *Tế bào trứng cá* | | Thành phần quan sát được | Thành tế bào nhân tế bào | Màng tế bào, tế bào chất | | 0,25 đ |
| **Câu 19**  **(0,75 đ)** | a. 3 ví dụ về cơ thể đa bào:  - con cá,  - con mèo,  - cây bàng | 0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |
| **(0,5 đ)** | b. Vì :  + Để xác định vị trí của các loài sinh vật giúp cho việc tìm ra chúng giữa các sinh vật trở nên dễ dàng hơn.  + Ngoài ra còn giúp xác định mối quan hệ giữa các nhóm sinh vật. | 0,25 đ  0,25 đ |
| **Câu 20** | - Bước 1: Đun sôi 1 lít nước sau đó để nguội đến khoảng 50˚C.  - Bước 2: Đổ hỗn hợp sữa đặc vào cốc đựng rồi thêm nước ấm vào để đạt 1 lít, trộn đều để sữa đặc tan hết. Sau đó đổ thêm hộp sữa chua vào hỗ hợp đã pha và tiếp tục trộn đều.  - Bước 3: Rót toàn bộ hỗn hợp thu được vào các lọ thủy tinh sạch đã chuẩn bị, đặt vào thùng xốp và đậy nắp lại để giữ ấm từ 10 – 12 giờ.  - Bước 4: Sau thời gian ủ ấm, lấy sản phẩm ra và bảo quản trong tủ lạnh. | 0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ  0,25 đ |

***\* Lưu ý: Học sinh giải thích cách khác, nếu đủ ý vẫn cho điểm tối đa.***